TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS-PT
Ngày 08-4-2019
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Tuyến

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Thẩm tra viên của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 816/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1365/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác là G Bé); nơi cư trú: Số A, ngõ A1 đường A2, phường A3, quận A4, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác là H); nơi cư trú: Thôn B, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác là Nguyễn Minh Đ); nơi cư trú: Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Đồng bị đơn:*

+ Ông Nguyễn Văn K; nơi cư trú: Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Ch; nơi cư trú: Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị H1; nơi cư trú: Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2; nơi cư trú: Thôn D, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Kh (tức Nguyễn Thượng Kh); nơi cư trú: Số E, E1, E2, phường E3, quận E4, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn M; nơi cư trú: Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ (tức Nguyễn Minh Đ), bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác: G Bé), bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác: H) trình bày:

Bố của đồng nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Đ1. Cụ Đ1 có 02 vợ là cụ Đào Thị B3 và cụ Đỗ Thị Nh. Cụ Đ1 và cụ Nh có 01 người con chung là ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác: Nguyễn Minh Đ); Cụ Đ1 và cụ B3 có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác: G Bé) và bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác: H). Cụ Đ1 chết năm 2003, cụ B3 chết năm 2006, cụ Nh chết năm 1983, cả ba cụ, trước khi chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống, Cụ Đ1 có 03 thửa đất gồm: Thửa số 144 (tờ bản đồ số 03, 04) có diện tích 200m^2 đất ở và 24m^2 đất vườn; thửa số 16 tờ bản đồ số 03, 04 có diện tích 125m^2 đất ao và thửa số 309 tờ bản đồ số 03, 04 có điện tích 296m^2 đều tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng. Toàn bộ diện tích đất ao và đất ở này đã được Ủy ban nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 404163 ngày 15 tháng 5 năm 1997 cho cụ Nguyễn Văn Đ1. Đến tháng 11 năm 2007, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch tự ý san lấp đất, cát rồi xây tường bao trên diện tích ao 125m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 của Cụ Đ1 để lại nên đã xảy ra tranh chấp giữa các con của Cụ Đ1 là ông Đ và hai bà G với ông K, ông Ch. Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng đã hòa giải nhưng không thành. Năm 2008, ông Đ và hai bà G đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện

B2, thành phố Hải Phòng giải quyết: Trước đây diện tích ao là 125m^2 đến nay diện tích đất ao còn 118m^2 là do sai số trong đo đạc và trong quá trình sử dụng các hộ liền kề quản lý mốc giới dẫn đến biến động về diện tích. Trong 118m^2 đất ao thì ông K, ông Ch sử dụng 107,4m^2, ông Ch đã tự ý đổi cho ông M một phần đất có diện tích 10,6m^2. Do đó, các đồng nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K và ông Ch phải trả lại phần diện tích 107,4m^2; buộc ông Nguyễn Văn M phải trả lại 10,6m^2 đất ao tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 404163 do Ủy ban nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 5 năm 1997 cho cụ Nguyễn Văn Đ1 và buộc các đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tự tháo dỡ các vật kiến trúc, cây cối trên diện tích đất ao trên.

Theo đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Bố mẹ các ông là cụ Nguyễn Văn Kh1 và cụ Dương Thị Th (đều đã chết) sinh được 07 người con trong đó 02 người đã chết còn lại 05 người gồm: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn Ch và Nguyễn Văn Kh (tức Nguyễn Thượng Kh). Trước Cách mạng tháng 8, ông nội các ông đi ở cho cụ Hội Khiêm (tức Hội Huynh) là người trong nội tộc, lúc đó bố các ông còn nhỏ được cụ Hội Khiêm nhận làm con nuôi, cụ Hội Khiêm có cho ông nội các ông cái ao sau nhà (nay là diện tích 125m^2 đất ao tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng). Bố các ông bắt đầu sử dụng cái ao này từ năm 1946. Đến năm cải cách ruộng đất gia đình cụ Nguyễn Văn Đ1 (là bố đẻ của ông Đ và hai bà G) bị quy là địa chủ nên bị tịch thu hết ruộng đất. Do Cụ Đ1 và cụ Kh1 là anh em họ, Cụ Đ1 lại là ngành trưởng nên cụ Kh1 đã cho Cụ Đ1 mượn ao thả cá để lấy cá khi có giỗ, tết. Đến năm 1987, Cụ Đ1 già yếu và một phần bất bình với con trai nên Cụ Đ1 đã trả lại cái ao này cho cụ Kh1 từ năm 1991. Sau khi Cụ Đ1 trả ao cho cụ Kh1 thì bà Nguyễn Thị H1 (con của cụ Kh1) đã thả bèo để nuôi lợn. Đến năm 1993, Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B2 thực hiện chủ trương, chính sách đo đất ở và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân trong xã; khi đoàn đo đất đến đo cái ao này Cụ Đ1 còn cẩn thận mời cụ Kh1 và chị em các ông đến và nói với đoàn đo đất là cái ao này đã trả lại cho cụ Kh1 lâu rồi, sau này cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Kh1 nhưng do có sự nhầm lẫn của tổ đo đất nên diện tích ao (hiện đang tranh chấp) của cụ Kh1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ Đ1. Năm 1996, ông Nguyễn Văn Ch làm nhà, cụ Kh1 đã cho ông Ch đất làm nhà và cho một phần đất ao. Phần đất ao cụ Kh1 cho ông Ch giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn M. Để tiện cho việc làm công trình phụ, ông Ch đã đổi cho ông M một phần đất ao đang có tranh chấp. Trong quá trình ông Ch lập ao, Cụ Đ1 còn sống và minh mẫn không có ý kiến gì. Phần ao còn lại, bà Nguyễn Thị H1 vẫn thả bèo. Nay, chị em hai bà G và ông Đ kiện yêu cầu anh em ông phải trả lại diện tích đất ao trên, các ông không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn Kh có lời khai thống nhất khẳng định diện tích đất ao đang có tranh chấp là của bố các ông, bà (cụ Nguyễn Văn Kh1) để lại, do đó diện tích đất ao này thuộc quyền sử dụng của chị em các ông bà. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị em bà G, ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Năm 1996, ông có đổi cho ông Nguyễn Văn Ch một phần đất vườn của ông để ông Ch làm nhà, còn ông lấy một phần ao, hai bên thỏa thuận đổi đất cho nhau bằng miệng, không có giấy tờ gì và cũng không thông qua chính quyền địa phương, hai bên thỏa thuận đổi cho nhau khoảng 02 thước đất nhưng không đo đạc cụ thể; ông lấy 02 thước đất của ông Ch (nằm trong diện tích đất ao đang tranh chấp), còn ông Ch lấy 02 thước đất của ông ở phía trong, ông Ch đã làm nhà vào khoảng năm 2005. Lúc đổi đất cho nhau, ông nghĩ đất đó là của ông Ch nên ông mới đổi. Khi ông Ch lập ao để trả đất cho ông, cụ Nguyễn Văn Đ1 còn sống, minh mẫn, không có ý kiến gì. Sau này ông được biết diện tích đất ao đang có tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ Đ1, trong đó phần đất ông đã đổi cho ông Ch nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Cụ Đ1. Quá trình sử dụng đất đổi với ông Ch, ông có trồng một số cây tre trên đó và đã thu hoạch được một lần. Nay, chị em bà G, ông Đ khởi kiện đòi ông K, ông Ch phải trả lại 125 m^2 đất ao theo bìa đỏ và 113m^2 theo hiện trạng thực tế trong đó có phần đất của ông đã đổi cho ông Ch (Hội đồng định giá năm 2016 xác định phần đất này là 10m^2). Ông đồng ý trả lại phần đất đã đổi trên cho chị em bà G, ông Đ. Ông sẽ đòi ông Ch phải thanh toán phần giá trị đất đã đổi với ông Ch, nếu ông Ch không trả, ông sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác. Còn đối với số cây tre ông sẽ tự thu hoạch để trả lại phần đất cho chị em bà G, ông Đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông thay đổi quan điểm không đồng ý trả lại phần diện tích đất ông đã đổi cho ông Ch là 10,6m^2 (theo số liệu đo đạc của Hội đồng định giá ngày 06 tháng 8 năm 2018). Vì ông cho rằng phần diện tích đất này ông đã đổi cho ông Ch, hiện ông Ch đã làm nhà lên phần diện tích đất của ông và ông đã trồng tre lên phần diện tích đất ao đang tranh chấp mà ông đổi cho ông Ch.

Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký của cụ Nguyễn Văn Đ1 để xác định việc Cụ Đ1 có viết lại giấy ủy quyền với nội dung trả lại phần diện tích đất ao đang tranh chấp cho gia đình cụ Nguyễn Văn Kh1 hay không (tài liệu do bị đơn cung cấp). Tại Bản kết luận giám định số 396/C54-P5 ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Viện khoa học hình sự đã kết luận như sau: Các chữ "Nguyễn Văn Đ1 – viết giấy" tại dòng thứ nhất tính từ dưới lên trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người viết ra.

Theo yêu cầu của bị đơn là ông Nguyễn Văn K, ngày 19 tháng 7 năm 2018, Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá tài sản để xác định rõ diện tích đất đang tranh chấp cũng như xác định giá trị các tài sản trên đất đang tranh chấp. Các tài

sản trên đất gồm: Chuồng lợn xây dựng năm 2015, 01 cây Xoan, các cây Chuối (do ông Ch tạo lập), khóm tre do ông M trồng và phần cát và đất do ông K và ông Ch san lấp năm 2007. Kết quả: Diện tích đất ao đang tranh chấp là 118m^2 giá trị quyền sử dụng đất là 177.000.000 đồng (118m x 1.500.000 đồng/m^2). Tài sản trên đất gồm chuồng lợn lợp mái tôn Proxi măng = 12.100.616 đồng; khối lượng đất, cát san lấp là 118m^3 = 10.620.000 đồng; các cây chuối = 340.000 đồng; cây xoan = 200.000 đồng; khóm tre = 960.000 đồng.

Tại Công văn số 41/TN&MT-QLĐ ngày 30 tháng 8 năm 1018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B2 trả lời lý do diện tích đất đang tranh chấp có biến động so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số trong đo đạc và trong quá trình sử dụng đất các hộ quản lý mốc giới dẫn đến biến động về kích thước các cạnh từ đó dẫn đến biến động về diện tích. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, các hộ sử dụng đất ổn định và không có tranh chấp.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 229; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 256; 265; 266; 639; 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 106; Điều 107 và Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Điều 5, Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác G Bé), bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác H) và ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Minh Đ).

2. Buộc các đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn Ch phải tháo dỡ toàn bộ chuồng lợn, thu hoạch các cây chuối, cây xoan và trả lại cho các đồng nguyên đơn phần diện tích đất ao là 107,4m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 404163 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 15 tháng 5 năm 1997 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ1.

3. Buộc ông Nguyễn Văn M phải thu hoạch các cây tre và trả lại cho các đồng nguyên đơn phần diện tích đất ao là 10,6m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số G 404163 do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 15 tháng 5 năm 1997 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ1.

4. Các đồng nguyên đơn phải liên đới thanh toán cho các đồng bị đơn là ông K và ông Ch giá trị 118m^3 cát và đất lấp tương ứng với số tiền 10.620.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận quyền sử dụng diện tích đất ao đang có tranh chấp là của gia đình các ông. Lý do: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Kh1 đã sử dụng từ lâu, trước khi có Luật Đất đai ra đời, không có sự tranh chấp nhưng năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện B2 lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ1 là người không có nguồn gốc đất và diện tích đất ao trên thực tế không đúng với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Đồng nguyên đơn hai bà G và ông Nguyễn Văn Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K và ông Ch phải trả lại phần diện tích 107,4m^2; buộc ông Nguyễn Văn M phải trả lại 10,6m^2 đất ao tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G404163 do Ủy ban nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 5 năm 1997 cho cụ Nguyễn Văn Đ1 và buộc các đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tự tháo dỡ các vật kiến trúc, cây cối trên diện tích đất ao trên.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày lời khai như trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: Căn cứ lời khai của các đương sự và những người làm chứng đủ căn cứ xác định: Năm 1993, khi đoàn đo đất của xã B1 đo đạc, khảo sát diện tích đất đang sử dụng của các hộ dân trong xã thì cụ Nguyễn Văn Đ1 là người kê khai phần diện tích đất ao 125m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03,

04 chứ không phải cụ Nguyễn Văn Kh1 là người kê khai sử dụng diện tích đất này. Tại bản kết luận giám định số 396/C54-P5 ngày 20/11/2017 của Viện Khoa học hình sự đã kết luận chữ viết "Nguyễn Văn Đ1" trong chứng cứ mà các bị đơn cung cấp chứng minh về việc Cụ Đ1 trả lại cho cụ Kh1 diện tích đất ao đang tranh chấp so với các chữ "Nguyễn Văn Đ1" trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết.

Như vậy, lời khai của các bị đơn là ông Nguyễn Văn K và Nguyễn Văn Ch về việc Cụ Đ1 đã trả lại diện tích đất ao cho cụ Kh1 từ năm 1987 là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh diện tích đất ao đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn Kh1. Do đó, đủ căn cứ xác định diện tích đất ao 118m^2 đang tranh chấp thuộc sở hữu của những người đồng thừa kế hợp pháp của Cụ Đ1 là ông Đ và hai bà G. Đối với phần diện tích đất 10,6m^2 ông Ch tự ý đổi cho ông M không lập văn bản, không thông qua chính quyền địa phương, ông Ch cũng không phải là chủ sở hữu hợp pháp của thửa đất nên không có quyền đổi đất cho ông M. Do đó, kháng cáo của đồng bị đơn về việc đề nghị Tòa án xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình các ông là không có cơ sở chấp nhận.

Với nội dung phân tích như trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Viện Kiểm sát tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng đã thành lập đoàn đo đạc, khảo sát để lập bản đồ giải thửa, trích đo, sổ mục kê để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong xã, trong đó có phần diện tích 125m^2 đất ao tại thửa số 16 tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng. Tại thời điểm Đoàn khảo sát, đo đạc diện tích đất tranh chấp thì cụ Nguyễn Văn Đ1 đang quản

lý, sử dụng diện tích đất này. Sau đó đến năm 1997, diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn Đ1, như vậy, diện tích đất đang có tranh chấp giữa các đương sự thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Nguyễn Văn Đ1. Nay, cụ Nguyễn Văn Đ1 chết nên quyền sử dụng diện tích đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đồng thừa kế hàng thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Đ1 là ông Nguyễn Văn Đ và hai bà Nguyễn Thị G là các đồng nguyên đơn trong vụ án.

[4] Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo cho rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Kh1 cho cụ Nguyễn Văn Đ1 mượn để thả cá. Do không có nhu cầu sử dụng nên cụ Nguyễn Văn Đ1 đã trả lại diện tích đất trên cho cụ Nguyễn Văn Kh1 từ năm 1987. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ do các đồng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định việc cụ Nguyễn Văn Đ1 đã trả cụ Nguyễn Văn Kh1 phần diện tích đất ao trên nên không có căn cứ để xác định phần diện tích đất ao này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Nguyễn Văn Kh1. Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch, cần giữ nguyên nội dung quyết định này của Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn K được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm do ông Nguyễn Văn K là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Ch, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 229; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 256; 265; 266; 639; 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 106; Điều 107 và Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và lệ phí Toà án và Điều 5, khoản 1 Điều 27 của Pháp

lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G (tức G Bé), bà Nguyễn Thị G (tức H) và ông Nguyễn Văn Đ (tức Nguyễn Minh Đ).

2. Buộc các đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn Ch phải tháo dỡ toàn bộ chuồng lợn, thu hoạch các cây chuối, cây xoan và trả lại cho các đồng nguyên đơn phần diện tích đất ao là 107,4m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 404163 do Ủy ban nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 5 năm 1997 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ1 (có sơ đồ kèm theo).

3. Buộc ông Nguyễn Văn M phải thu hoạch các cây tre và trả lại cho các đồng nguyên đơn phần diện tích đất ao là 10,6m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, 04 tọa lạc tại Thôn C, xã B1, huyện B2, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 404163 do Ủy ban nhân dân huyện B2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 5 năm 1997 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ1 (có sơ đồ kèm theo).

4. Các đồng nguyên đơn phải liên đới thanh toán cho các đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn Ch giá trị 118m^3 cát và đất lấp tương ứng với số tiền 10.620.000 (*Mười triệu sáu trăm hai mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí:

- Hoàn trả lại cho đồng nguyên đơn số tiền 780.000 (*Bảy trăm tám mươi nghìn*) đồng là tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị G (G Bé) đã nộp theo biên lai thu tiền số 01230 ngày 14 tháng 7 năm 2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B2, thành Phố Hải Phòng.

- Ông Nguyễn Văn K được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Văn Ch phải nộp 100.000 (*Một trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn Ch đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0001279 ngày 24 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B2, thành phố Hải Phòng, được trừ vào tiền án phí dân sự

phúc thẩm mà ông Nguyễn Văn Ch phải nộp. Ông Nguyễn Văn Ch còn phải nộp 100.000 (*Một trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện B2, TP. Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện B2, TP. Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Tuyến